

☐ **外國人、原雇主及新雇主三方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)**

Giấy chứng nhận 3 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài , nhà Chủ cũ và nhà Chủ mới

☐ **外國人及新雇主雙方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)**

Giấy chứng nhận 2 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài và nhà Chủ mới

新雇主名稱 Tên nhà chủ mới			
新雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà Chủ mới		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	
原雇主名稱 Tên nhà Chủ cũ			
原雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà chủ cũ		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
原雇主有下列情事之一（請擇一勾選），本人（外國人）自 年 月 日（接續聘僱起始日）起由新雇主接續聘僱，並自接續聘僱起始日負雇主責任、繳納就業安定費及依相關規定辦理： Nhà Chủ cũ có 1 trong trường hợp sau (xin đánh dấu), bản thân Tôi(người lao động) kể từ ngày tháng năm do nhà Chủ mới tiếp tục thuê, và đồng ý tuân theo những điều quy định sau: 1. 被看護者 Người được chăm sóc: ☐ a. 死亡 qua đời ☐ b. 移民 di cư 2. 原雇主 Chủ sử dụng ☐ a. 死亡 qua đời ☐ b. 移民 di cư ☐ 3. 船舶被扣押、沉沒或修繕而無法繼續作業者。 Tàu thuyền bị thu giữ, bị chìm hoặc tu sửa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc. ☐ 4. 雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。 Nhà máy đóng cửa, ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động. ☐ 5. 其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。Và nhưng nguyên do không liên quan đến trách nhiệm của lao động nước ngoài như: _____ ☐ 6. 家庭外籍看護工經原雇主同意轉換雇主或工作。 Lao động giúp việc nước ngoài được sự đồng ý của chủ thuê chuyển đổi chủ mới hoặc thay đổi công việc 備註：1. 勾選第 6 項外國人轉換理由，原雇主可依就業服務法第 58 條第 2 項第 3 款規定向本部申請遞補招募許可。 2. 本證明書 1 式 5 份，外國人、原雇主及新雇主各收執 1 份，新雇主應於合意接續聘僱外國人之日起依規定通知當地主管機關實施檢查及向中央主管機關申請接續聘僱許可。			

家庭看護 工專用欄 位	新雇主資格： ☐ 有效期限內之招募許可函 ☐ 合格醫院開具 60 日內之診斷證明書 ☐ 有效期限內之身心障礙手冊（特定身心障礙重度等級項目之一者） （本欄位請務必勾選，並請檢附招募許可函、診斷證明書或身心障礙手冊影本，俾憑認定）
-------------------	---

新雇主 Tên nhà chủ mới :
dấu ,

(簽章 Ký tên và đóng)

原雇主 Tên nhà chủ cũ :
dấu ,

家庭類請簽名 Loa i giúp viê c giadinh ký tên)
(簽章 Ký tên và đóng)

外國人 Người lao động :

(簽名 Ký tên)